



XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP SỬ DỤNG CHI PHÍ HỢP LÝ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Văn Duyệt* và Võ Thị Quỳnh Như

Phòng Tài chính, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Văn Duyệt (email: nvduyet@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 03/10/2017

Ngày nhận bài sửa: 11/12/2017

Ngày duyệt đăng: 21/06/2018

Title:

To identify cost of training in different undergraduate training programs and to propose reasonable solutions in revenue-expense in Can Tho university

Từ khóa:

Chi phí đào tạo, suất chi đào tạo, suất chi/sinh viên

Keywords:

Training cost, the training cost/ student, unit cost of training

ABSTRACT

The study is aimed to identify unit cost of training in different undergraduate training programs in Can Tho University and to propose reasonable solutions in revenue-expense based on the university's financial resources. This study revealed that the education cost varies among educational groups depending on on teaching staffs, number of students, and characteristics of specialization,... In the period of 2013-2015, the average unit cost (in VND) was 9.03 million; of which, 61.9% was for education units and 38.1% was for supporting units.

To improve financial balance with reasonable savings for further development of the university, some solutions were proposed relating to personnel-organization and financial management including those appropriate for increases in revenue and savings in expense.

TÓM TẮT

Mục tiêu của đề tài là xác định suất chi phí đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp thu chi hợp lý trong khả năng nguồn lực tài chính của nhà trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở các đơn vị đào tạo khác nhau thì mức độ chi phí khác nhau, tùy thuộc vào đội ngũ giảng viên, quy mô sinh viên, tính đặc thù của ngành đào tạo,... ảnh hưởng đến suất chi phí đào tạo. Suất chi phí đào tạo bình quân/sinh viên giai đoạn 2013-2015 là 9,03 triệu đồng/sinh viên, trong đó chi phí trực tiếp ở đơn vị đào tạo chiếm 61,9%, chi phí chung ở đơn vị chức năng chiếm 38,1%. Qua đó, các giải pháp liên quan đến tổ chức, nhân sự; về quản lý tài chính; giải pháp tăng nguồn thu và kiểm soát, tiết kiệm chi tiêu được đề xuất nhằm góp phần cải thiện lại cân đối thu-chi có tích lũy ngày càng lớn hơn trong thời gian tới.

Trích dẫn: Nguyễn Văn Duyệt và Võ Thị Quỳnh Như, 2018. Xác định chi phí đào tạo đại học chính quy giai đoạn 2013-2015 và đề xuất giải pháp sử dụng chi phí hợp lý tại Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(4D): 188-199.

1 GIỚI THIỆU

Nước ta đang trên đà phát triển đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa gắn liền với sự phát triển nền kinh tế tri thức. Vì thế, phát triển sự

nghiệp giáo dục được Đảng, Nhà nước rất quan tâm, đặc biệt là giáo dục đại học, sau đại học. Việc đầu tư phát triển tri thức đã tốn kém nhiều kinh phí và vấn đề quan trọng ở đây là việc sử dụng chi phí như thế nào để đạt hiệu quả trong khả năng tài

chính hạn hẹp? đây là vấn đề được sự quan tâm của nhiều người, nhất là các nhà quản lý.

Thời gian qua, cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục đại học (GDĐH) đã đổi mới cho phù hợp với yêu cầu phát triển. Điều này thể hiện rõ qua Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội khóa XII về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2014-2015 đến năm học 2020-2021 (thay thế Nghị định 49/2010/NĐ-CP); Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017; Nghị định 73/2015/NĐ-CP ngày 08/09/2015 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Những đổi mới này đã tạo động lực quan trọng đối với các cơ sở GDĐH công lập trong việc nâng cao quyền tự chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm.

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là trường trọng điểm của Việt Nam phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với mô hình đa ngành, đa lĩnh vực, Trường ĐHCT có nhiệm vụ và vai trò rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Đối với nhà trường, việc cân đối được nguồn thu-chi là rất khó khăn, đảm bảo chi phí cho hoạt động đào tạo và vận hành cả hệ thống của nhà trường là một vấn đề nan giải. Trong khi đó, các văn bản của Nhà nước có xu hướng chuyển dần đơn vị sự nghiệp công có sự hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước sang đơn vị sự nghiệp tự chủ hoàn toàn trong thời gian tới. Để xem xét các khoản cấu thành nên chi phí đào tạo cho từng nhóm ngành, chúng ta cần phải xác định cụ thể các khoản thu chi như thế nào? Có thực sự hợp lý hay chưa? Dư thừa hay thiếu hụt? Với những cơ sở đó mà đề tài "Xác định chi phí đào tạo đại học chính quy giai đoạn 2013-2015 và đề xuất giải pháp sử

dụng chi phí hợp lý giai đoạn 2016-2020 tại Trường Đại học Cần Thơ" được thực hiện nhằm đánh giá chi phí đào tạo để có cơ sở đưa ra các giải pháp phù hợp với những thay đổi giáo dục đại học hiện nay. Để đạt được vấn đề này, một số mục tiêu được đề cập như: (1) Đánh giá thực trạng về chi phí đào tạo đại học chính quy theo nhóm ngành thuộc đơn vị đào tạo quản lý và chi phí sử dụng chung ở các đơn vị phòng ban phục vụ cho hoạt động đào tạo; (2) Xác định suất chi đào tạo, so sánh mức thu với suất chi đào tạo trong giai đoạn 2013-2015; (3) Đề xuất giải pháp sử dụng chi phí hợp lý trên cơ sở khả năng nguồn lực tài chính của trường.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Khái niệm về chi phí đào tạo

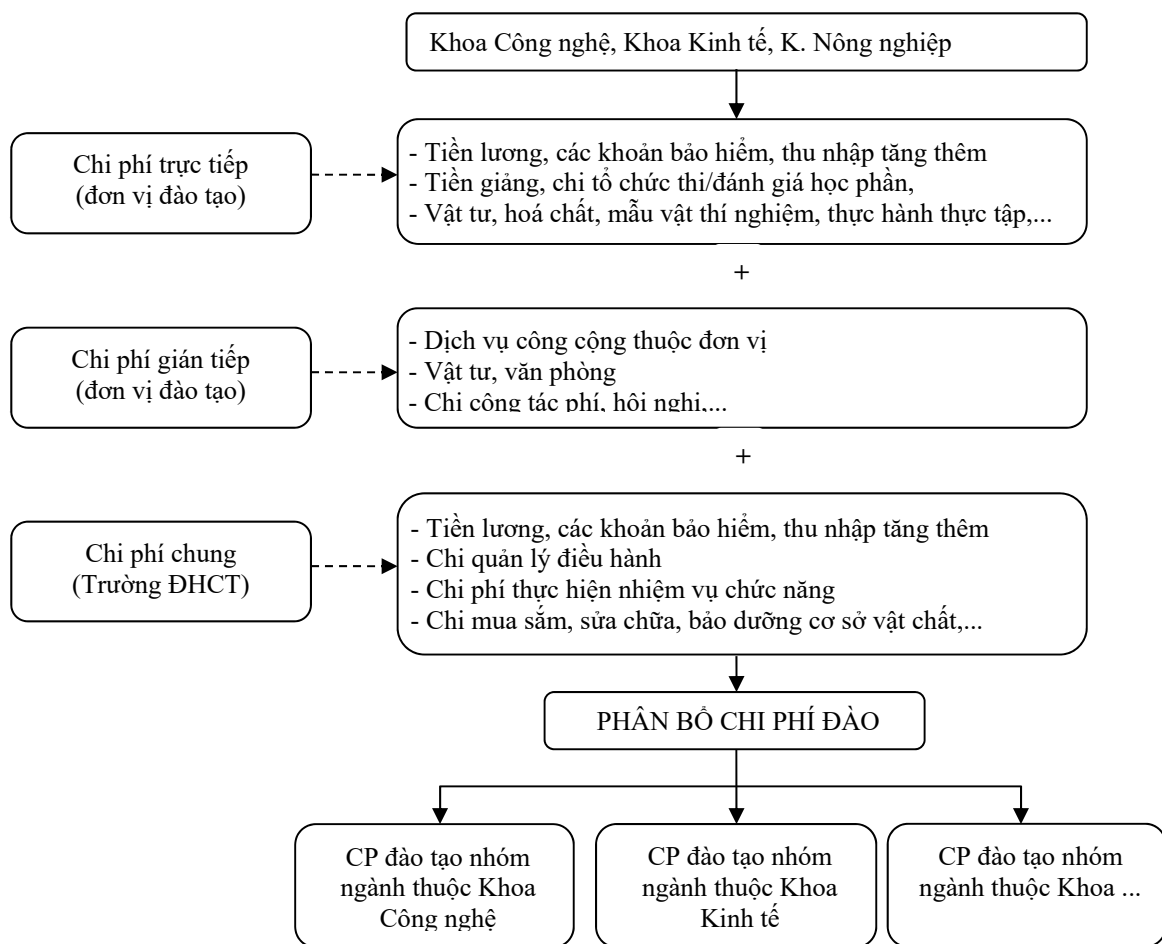
Chi phí đào tạo là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã chi ra để thực hiện quá trình cung cấp cho người học những kiến thức có thể áp dụng vào các lĩnh vực khác nhau. Đối tượng chi phí: trình bày sự phân loại chi phí theo nơi phát sinh của chi phí.

Chi phí trực tiếp: Chi phí tự bản thân nó được chuyển vào một bộ phận do có mối quan hệ thực sự chặt chẽ giữa chi phí và bộ phận làm phát sinh ra nó. Khi bộ phận bị mất đi thì chi phí trực tiếp không còn tồn tại và ngược lại. Ví dụ: chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí tiền lương trực tiếp,...

Chi phí gián tiếp: Chi phí phải qua quá trình phân bổ mới trở thành chi phí của một bộ phận. Mối quan hệ giữa một yếu tố chi phí gián tiếp và bộ phận sử dụng nó được hình thành thông qua một mối quan hệ trung gian khác. Chi phí gián tiếp không thực sự hoàn toàn thuộc về một bộ phận nào cả.

Chi phí chung: Tất cả những khoản mục chi phí phát sinh tại nơi sản xuất hay phân xưởng mà không phải là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xem là chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung là một khoản mục chi phí gián tiếp.

2.2 Khung nghiên cứu chi phí đào tạo



Hình 1: Khung nghiên cứu chi phí đào tạo

2.3 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp sử dụng trong đề tài được cung cấp từ Phòng Tài vụ, Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Đào tạo, và các đơn vị có liên quan. Bên cạnh đó, số liệu chi tiết trên chúng tôi thanh toán thực tế tại Phòng Tài vụ cũng được sử dụng.

2.4 Phương pháp phân tích số liệu

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả và kết hợp với quan sát thực tế để phân tích số liệu. Thống kê là tổng hợp các phương pháp lý thuyết và ứng dụng vào lĩnh vực kinh tế bằng cách rút ra những kết luận dựa trên những số liệu và thông tin thu thập được. Thống kê mô tả là tập hợp tất cả các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu bằng các phép tính và các chỉ số thống kê thông thường. Trong phương pháp thống kê mô tả, các đại lượng thống kê mô tả chỉ được tính đối với các biến định lượng.

Phạm vi nghiên cứu: (i) Chỉ đánh giá thực trạng chi phí liên quan đến hoạt động đào tạo; (ii) Không đánh giá chương trình và chất lượng đào tạo, chỉ

xem xét chi phí đào tạo so với mức học phí và hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước; (iii) Trường ĐHCT đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên nhiều ngành có thể học chung lớp học phần. Các khoản chi phí trực tiếp cho hoạt động đào tạo (thực hành, thực tập, thực tế,...) nên việc bóc tách chi phí đào tạo cho từng ngành là không thể được, chỉ tính ở mức tương đối chi phí đào tạo bình quân nhóm ngành của đơn vị đào tạo; (iv) Sử dụng số liệu tính toán theo năm tài chính.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Chi phí trực tiếp ở đơn vị đào tạo

Nội dung chi ở đơn vị đào tạo, bao gồm: chi phí tiền lương, thu nhập tăng thêm (TN TT), chi tiền giảng vượt giờ, chi phí hoạt động thường xuyên phân giao đơn vị.

Chi tiền lương và TN TT:

Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được thực hiện theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Tiền lương, tiền công của công

chức viên chức, người lao động tại Trường ĐHC T phụ thuộc rất lớn vào mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, và phụ thuộc vào thâm niên công tác của các cán bộ. Mức lương cơ sở dùng để làm căn cứ để tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo qui định. Ngoài tiền lương theo ngạch bậc quy

định, Trường ĐHC T quản lý và kiểm soát chi tiêu, tiết kiệm kinh phí để có khoản chênh lệch thu chi và trích không quá 60% để chi thêm TNTT cho công chức, viên chức và người lao động do trường trả lương. Kết quả chi tiền lương và TNTT qua 3 năm.

Bảng 1: Chi tiền lương và TNTT ở các đơn vị đào tạo (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
				Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1.Nhóm Kỹ thuật	58.384	61.470	62.564	3.086	5,3	1.094	1,7
Khoa Công nghệ	14.001	14.395	15.507	394	2,8	1.112	7,2
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	5.676	6.212	7.700	536	9,5	1.488	19,3
Khoa Khoa học Tự nhiên	8.682	9.317	7.980	635	7,3	-1.337	-16,8
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	5.266	5.538	5.363	272	5,2	-174	-3,3
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	15.694	16.176	15.899	482	3,1	-277	-1,7
Khoa Thủy sản	6.303	6.744	6.977	442	7,0	233	3,3
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	2.764	3.088	3.137	325	11,7	49	1,6
2.Nhóm KT-XH	51.081	52.074	52.374	993	1,9	300	0,6
Bộ môn Giáo dục Thể chất	1.809	1.842	1.911	32	1,8	69	3,6
Khoa Kinh tế	9.664	10.012	9.986	348	3,6	-26	-0,3
Khoa Khoa học Chính trị	3.215	3.313	3.299	98	3,1	-14	-0,4
Khoa Luật	4.305	4.696	4.862	391	9,1	166	3,4
Khoa Phát triển Nông thôn	3.300	3.425	3.660	125	3,8	235	6,4
Khoa Sư phạm	19.113	18.631	18.224	-482	-2,5	-407	-2,2
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	7.326	7.840	8.127	514	7,0	287	3,5
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	2.349	2.315	2.305	-34	-1,4	-10	-0,4
Tổng	109.465	113.544	114.938	4.079	3,7	1.394	1,2

Nguồn: Phòng Tài vụ

Chi tiền giảng vượt giờ:

Căn cứ vào Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên; Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên. Hiệu trưởng Trường ĐHC T cũng đã ban hành Quy định Chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐHC T và được cập nhật bổ sung khi có thay đổi như: Quyết định 6288/QĐ-ĐHC T ngày 31/12/2013; Quyết định 4412/QĐ-ĐHC T ngày 25/11/2015; Quyết định 931/QĐ-ĐHC T ngày 28/3/2017.

Tiền giảng vượt giờ là khoản chi trả thêm cho giảng viên đã thực hiện trên mức giờ chuẩn cá nhân được quy định về công tác chuyên môn của Trường ĐHC T. Mỗi giảng viên có số giờ chuẩn khác nhau tùy thuộc vào học hàm, học vị được đào tạo; đơn giá giờ giảng đối với từng giảng viên cũng khác nhau hàng năm. Mặt khác, việc tính toán giờ

chuẩn được quản lý trên hệ thống và học phần do đơn vị đào tạo nào quản lý sẽ được tính quy chuẩn vào cá nhân của đơn vị đó. Đây cũng là một hạn chế của đề tài, do không thể tách được chi tiết đến ngành học và học phần cụ thể.

Khoản chi tiền giảng vượt giờ tăng/giảm phụ thuộc rất nhiều vào qui mô sinh viên, số lượng giảng viên giảng cơ hữu, trình độ đào tạo, và định mức giờ giảng cá nhân. Nếu tính trên cơ sở giảng viên nhận được tiền giảng vượt giờ theo đơn vị đào tạo quản lý là chưa phản ánh đúng với chi phí đào tạo cho nhóm ngành thuộc đơn vị. Để tính chi phí đào tạo của nhóm ngành/chuyên ngành thuộc đơn vị đào tạo quản lý, tiền giảng vượt giờ của đơn vị đào tạo trên sổ sách được quy đổi sang chi phí tiền giảng vượt giờ theo nhóm ngành/chuyên ngành đào tạo thông qua tỷ lệ sinh viên đăng ký học phần giữa đơn vị quản lý ngành đào tạo với đơn vị quản lý học phần đào tạo trong năm 2015 để làm cơ sở tính toán. Kết quả tiền giảng vượt giờ trước và sau khi điều chỉnh như trong Bảng 2.

Bảng 2: Tiền giảng vượt giờ trước và sau điều chỉnh (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Trước khi điều chỉnh			Sau khi điều chỉnh			Chênh lệch (sau-trước)		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm Kỹ thuật	13.147	17.120	19.120	14.631	19.178	21.219	1.484	2.058	2.099
Khoa Công nghệ	3.375	4.104	4.498	4.690	6.051	6.256	1.315	1.947	1.758
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	1.255	1.544	2.884	1.647	2.147	3.129	392	603	245
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.325	3.555	2.617	959	1.412	1.159	-1.366	-2.143	-1.458
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1.165	1.391	1.839	1.503	1.893	2.321	338	502	482
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	2.812	4.062	4.697	3.315	4.732	5.313	503	670	616
Khoa Thủy sản	1.644	1.801	1.799	1.738	1.963	1.963	94	162	164
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	571	663	786	779	980	1.078	208	317	292
2.Nhóm KT-XH	17.234	19.627	20.029	15.750	17.568	17.932	-1.484	-2.059	-2.097
Bộ môn Giáo dục Thể chất	920	1.188	1.403	267	347	403	-653	-842	-1.001
Khoa Kinh tế	7.332	6.309	5.415	7.150	6.567	5.897	-182	258	482
Khoa Khoa học Chính trị	1.430	1.837	2.015	360	479	514	-1.070	-1.358	-1.501
Khoa Luật	2.139	2.384	2.163	1.620	1.880	1.778	-519	-504	-385
Khoa Phát triển Nông thôn	185	378	714	2.506	3.142	3.684	2.321	2.764	2.970
Khoa Sư phạm	2.166	3.116	3.415	2.447	3.376	3.702	281	260	287
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	1.984	2.265	2.337	1.240	1.490	1.558	-745	-775	-779
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	23	210	397	161	288	396	138	78	-1
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	1.055	1.940	2.170				-1.055	-1.940	-2.170
Tổng	30.381	36.747	39.149	30.381	36.747	39.149			

Nguồn: Phòng Tài vụ

Chi hoạt động thường xuyên:

Chi thường xuyên là các khoản chi nhằm thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên nhằm đảm bảo, duy trì quá trình hoạt động của các đơn vị đào tạo. Tùy vào quy mô, tính đặc thù của ngành đào tạo,

cơ sở vật chất,... từng đơn vị mà Trường thực hiện giao kinh phí hàng năm. Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi như: hội nghị, công tác phí, chi phí thuê mướn, mua sắm dụng cụ, sửa chữa nhỏ tài sản, chi hoạt động chuyên môn,...

Bảng 3: Chi thường xuyên trước và sau điều chỉnh (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Trước khi điều chỉnh			Sau khi điều chỉnh			Chênh lệch (sau-trước)		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm kỹ thuật	18.085	18.494	19.142	18.048	19.253	19.319	-37	759	177
Khoa Công nghệ	4.935	5.900	5.893	5.926	6.932	7.152	992	1.032	1.259
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	1.356	1.135	2.516	1.611	1.511	2.656	255	376	140
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.707	2.428	3.425	1.010	973	1.268	-1.697	-1.455	-2.157
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1.166	1.455	1.254	1.458	1.816	1.587	292	361	333
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	4.518	4.713	3.521	4.683	4.999	3.913	165	286	392
Khoa Thủy sản	2.686	2.118	1.652	2.440	2.052	1.637	-246	-66	-15
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	718	746	881	920	971	1.106	202	224	225
2.Nhóm KT-XH	10.018	13.639	12.727	10.055	12.880	12.551	37	-759	-177
Bộ môn Giáo dục Thể chất	779	864	666	219	250	197	-560	-614	-468
Khoa Kinh tế	1.678	2.821	2.419	2.015	3.213	2.764	337	392	345
Khoa Khoa học Chính trị	658	829	698	273	332	308	-385	-497	-390
Khoa Luật	448	776	1.006	486	765	862	38	-11	-144
Khoa Phát triển Nông thôn	1.014	1.397	1.664	2.834	3.502	3.717	1.821	2.105	2.053
Khoa Sư phạm	3.654	3.912	3.912	3.289	3.629	3.594	-365	-283	-317
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	1.166	1.380	1.367	755	946	903	-411	-434	-465
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	175	229	193	184	242	205	9	13	12
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	447	1.430	803				-447	-1.430	-803
Tổng	28.102	32.133	31.869	28.102	32.133	31.869			

Nguồn: Phòng Tài vụ

Hầu hết các ngành thuộc nhóm kỹ thuật có chi phí đào tạo cao, trong đó các đơn vị đào tạo như: Khoa Công nghệ, Khoa Khoa học Tự nhiên, Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng có chi phí cao nhất và có xu hướng tăng. Các ngành đào tạo thuộc khối KT-XH chi phí thấp hơn, như: Khoa Kinh tế, Khoa Luật, Khoa học Chính trị,... riêng Khoa Sư phạm thuộc nhóm có chi phí đào tạo cao so với mức kinh phí Ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp bù theo chế độ chính sách thấp hơn thực tế (sinh viên học vượt tiến độ, học nhiều tín chỉ) do chi phí kiến tập, thực tập,... Nhà trường tổ chức giảng dạy theo hình thức tín chỉ và kinh phí thường xuyên phân theo đơn vị quản lý học phần nên chi phí tính cho đơn vị quản lý học phần là không đúng. Do đó, cần phải điều chỉnh kinh phí thường xuyên về đơn vị quản lý sinh viên (ngành học), kết quả điều chỉnh như trong Bảng 3.

Chi phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị đào tạo có sự biến động tăng giảm phụ thuộc rất nhiều vào các công tác chuyên môn cũng như đặc thù của từng nhóm ngành đào tạo. Các chi phí như:

mẫu vật sống, hoá chất, dụng cụ mau hồng,... chi phí sửa chữa thiết bị, bảo dưỡng thường xuyên cũng ảnh hưởng rất lớn đến chi phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị đào tạo. Tồn tại ở hầu hết các đơn vị đào tạo cần có giải pháp khắc phục về quản lý kinh phí thực hành, thực tập: (i) Giáo viên dự toán kinh phí theo từng nhóm học phần, mỗi học phần có tổ chức nhiều nhóm thì mỗi nhóm lặp lại chi phí, đặc biệt là dụng cụ mau hồng; (ii) mẫu vật thí nghiệm, cấp bộ môn, cấp đơn vị không kiểm soát kỹ ngay từ đầu khi lập dự toán; (iii) hoá chất thí nghiệm, mua nhiều hơn bài thí nghiệm (do không bán lẻ, để lâu bị hư,...); (iv) chi phí đi thực tế còn nặng tính tham quan, đi quá xa, thời gian khá dài ngày.

Tổng hợp chi phí trực tiếp ở đơn vị đào tạo:

Trên cơ sở các khoản chi trực tiếp ở các đơn vị đào tạo đã đánh giá ở trên về tiền lương và TNNT, tiền giảng vượt giờ chuẩn, chi hoạt động thường xuyên, trường hợp chi thực tế theo đơn vị quản lý ngành học được tổng hợp trước và điều chỉnh chi phí do tính đa ngành đào tạo của trường (Bảng 4).

Bảng 4: Tổng hợp chi phí trước và sau điều chỉnh (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Trước khi điều chỉnh			Sau khi điều chỉnh			Chênh lệch (sau-trước)		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm Kỹ thuật	89.616	97.083	100.827	91.063	99.901	103.102	1.447	2.818	2.275
Khoa Công nghệ	22.311	24.399	25.898	24.617	27.377	28.916	2.307	2.978	3.017
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	8.287	8.891	13.100	8.934	9.870	13.485	647	979	384
Khoa Khoa học Tự nhiên	13.713	15.300	14.022	10.651	11.703	10.407	-3.063	-3.597	-3.615
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	7.597	8.383	8.457	8.226	9.246	9.271	629	863	814
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	23.024	24.950	24.117	23.692	25.907	25.126	668	957	1.008
Khoa Thủy sản	10.632	10.663	10.428	10.480	10.759	10.577	-152	96	149
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	4.052	4.497	4.804	4.462	5.039	5.321	410	541	517
2.Nhóm KT-XH	78.332	85.339	85.131	76.886	82.522	82.857	-1.447	-2.818	-2.275
Bộ môn Giáo dục Thể chất	3.508	3.893	3.980	2.295	2.438	2.511	-1.213	-1.455	-1.469
Khoa Kinh tế	18.675	19.143	17.820	18.829	19.793	18.648	154	650	827
Khoa Khoa học Chính trị	5.303	5.979	6.012	3.848	4.124	4.120	-1.455	-1.855	-1.892
Khoa Luật	6.891	7.855	8.031	6.411	7.340	7.503	-481	-515	-528
Khoa Phát triển Nông thôn	4.499	5.200	6.039	8.640	10.069	11.062	4.141	4.869	5.023
Khoa Sư phạm	24.933	25.659	25.550	24.849	25.636	25.520	-84	-24	-30
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	10.476	11.486	11.832	9.321	10.277	10.588	-1.155	-1.209	-1.244
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	2.547	2.754	2.894	2.694	2.845	2.906	148	91	12
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	1.502	3.370	2.974				-1.502	-3.370	-2.974
Tổng	167.948	182.423	185.958	167.948	182.423	185.958			

Nguồn: Phòng Tài vụ

3.1.1 Xác định chi phí trực tiếp tại đơn vị đào tạo/sinh viên/năm:

Chi phí trực tiếp/sv/năm

$$= \frac{\text{Tổng chi phí tại đơn vị}}{\text{Sinh viên thuộc đơn vị}}$$

Qua số liệu chi phí đào tạo trực tiếp tại các đơn vị đào tạo, ta thấy nhóm ngành kỹ thuật có chi phí

bình quân/sinh viên/năm cao hơn nhóm ngành KT-XH ở từng năm là 42,9% (2013), 31,2% (2014) và 29,3% (2015). Trong đó, chi phí đào tạo trực tiếp cho từng nhóm ngành thuộc đơn vị quản lý đào tạo có sự khác biệt tùy thuộc vào tính đặc thù của từng ngành. Số liệu về chi phí đào tạo trực tiếp, quy mô sinh viên ở các đơn vị thuộc nhóm ngành kỹ thuật và nhóm ngành kinh tế - xã hội trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5: Chi phí trực tiếp tại đơn vị đào tạo (2013-2015)

Đơn vị	Chi phí (trđ)			Sinh viên (sv)			Chi phí/SV (trđ/sv)		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm Kỹ thuật	91.063	99.901	103.102	13.942	15.329	16.553	6,53	6,52	6,23
Khoa Công nghệ	24.617	27.377	28.916	4.563	5.082	5.171	5,39	5,39	5,59
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	8.934	9.870	13.485	1.924	2.137	2.266	4,64	4,62	5,95
Khoa Khoa học Tự nhiên	10.651	11.703	10.407	942	1.065	1.105	11,31	10,99	9,42
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	8.226	9.246	9.271	1.162	1.532	1.766	7,08	6,04	5,25
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	23.692	25.907	25.126	3.065	3.564	4.104	7,73	7,27	6,12
Khoa Thủy sản	10.480	10.759	10.577	1.765	1.319	1.407	5,94	8,16	7,52
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	4.462	5.039	5.321	521	630	734	8,56	8,00	7,25
2.Nhóm KT-XH	76.886	82.522	82.857	16.836	16.610	16.579	4,57	4,97	5,00
Bộ môn Giáo dục Thể chất	2.295	2.438	2.511	316	300	269	7,26	8,13	9,33
Khoa Kinh tế	18.829	19.793	18.648	6.479	5.174	5.196	2,91	3,83	3,59
Khoa Khoa học Chính trị	3.848	4.124	4.120	373	531	619	10,32	7,77	6,66
Khoa Luật	6.411	7.340	7.503	1.354	1.848	1.859	4,73	3,97	4,04
Khoa Phát triển Nông thôn	8.640	10.069	11.062	1.954	2.409	2.703	4,42	4,18	4,09
Khoa Sư phạm	24.849	25.636	25.520	3.814	3.833	3.448	6,52	6,69	7,40
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	9.321	10.277	10.588	2.280	2.196	2.181	4,09	4,68	4,85
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	2.694	2.845	2.906	266	319	304	10,13	8,92	9,56
Tổng	167.948	182.423	185.958	30.778	31.939	33.132	5,46	5,71	5,61

Nguồn: Phòng Tài vụ

3.2 Chi phí khối đơn vị phòng ban

Khối phòng ban gồm các đơn vị: Phòng Công tác Chính trị, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Đào tạo, Phòng Hợp tác Quốc tế, Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Phòng Quản lý Khoa học, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Tài vụ, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Tổ chức – Cán bộ, Ban Quản lý công trình, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Trung tâm Đảm bảo Chất lượng, Trung tâm Học liệu, Văn phòng Các đoàn thể, Khoa Sau Đại học được xem như là đơn vị tham mưu trong công tác quản lý đào tạo sau đại học. Các đơn vị phòng ban chức năng thực hiện các nhiệm vụ chung của nhà trường và hỗ trợ các đơn vị đào tạo trong công tác thủ tục hành chính, tài chính,...

Nội dung chi ở đơn vị phòng ban, bao gồm: chi phí tiền lương, TNTT, chi phí hoạt động thường xuyên và chi phí tham mưu (nếu có) phân giao đơn vị quản lý thực hiện. Tất cả các khoản chi phí này được xem như là chi phí chung của nhà trường hoạt động và được tính bình quân trên sinh viên để tổng hợp vào chi phí đào tạo của đơn vị đào tạo. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị phòng ban tương đối ổn định qua các năm; riêng đối với kinh phí tham mưu phụ thuộc rất nhiều vào nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị để xuất hàng năm, tùy thuộc vào khả năng tài chính của trường sắp xếp ưu tiên mức độ cần thiết để quyết định kinh phí phân giao đơn vị tham mưu thực hiện.

Bảng 6: Tổng hợp chi phí khối phòng ban (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
				Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
B.QLCT	647	623	629	-24	-3,7	6	0,9
P.CTCT	1.688	1.710	1.710	22	1,3	0	0,0
P.CTSV	1.768	2.020	2.341	253	14,3	321	15,9
P.ĐT	2.588	2.605	2.559	17	0,6	-46	-1,8
P.HTQT	2.318	2.620	2.496	302	13,0	-124	-4,7
P.KHTH	6.060	6.591	6.930	531	8,8	339	5,1
P.QLKH	8.034	10.489	7.507	2.455	30,6	-2.982	-28,4
P.QTTB	42.294	39.035	44.300	-3.259	-7,7	5.265	13,5
P.TCCB	5.731	6.183	6.400	452	7,9	217	3,5
P.TTPC	513	474	416	-39	-7,6	-58	-12,3
P.TV	23.934	20.598	22.948	-3.336	-13,9	2.350	11,4
TT.ĐBCL	1.739	1.120	842	-619	-35,6	-278	-24,8
TT.GDQP	397	449	547	52	13,2	98	21,8
TT.HL	4.043	4.194	4.378	152	3,8	184	4,4
TT.QTM	3.091	4.691	4.626	1.600	51,8	-65	-1,4
VP.Đoàn thể	3.736	3.985	4.652	249	6,7	668	16,8
Tổng	108.580	107.388	113.281	-1.191	-1,1	5.893	5,5

Nguồn: Phòng Tài vụ

Xác định chi phí chung (gián tiếp) bình quân/sinh viên/năm

Dựa trên cơ sở các khoản chi phí chung của các đơn vị phòng ban chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) trong trường, chi phí chung bình quân/sinh viên chính quy hàng

năm được xác định bằng cách lấy tổng chi phí chung chia cho tổng số sinh viên chính quy đang theo học trong năm.

Chi phí chung bình quân/sv/năm

$$= \frac{\text{Tổng chi phí chung}}{\text{Tổng sinh viên trường}}$$

Bảng 7: Xác định chi phí chung bình quân/sinh viên/năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
Tổng cp	Triệu đồng	108.580	107.388	113.281	-1.191	-1,1	5.893	5,5
Số sv	Sinh viên	30.778	31.939	33.133	1.161	3,8	1.194	3,7
Cp/sv	Trđ/sv/năm	3,53	3,36	3,42	-0,17	-4,7	0,06	1,7

Nguồn: Phòng Tài vụ

Như vậy, chi phí chung cho đào tạo năm 2013 là: 3,53 triệu đồng/sinh viên/năm; năm 2014 là 3,36 triệu đồng/sinh viên/năm, giảm 4,7% so với 2013; năm 2015 là 3,42 triệu đồng/sinh viên/năm, tăng 1,7% so với 2014. Điều này cho thấy quy mô đào tạo ảnh hưởng nhiều đến chi phí đào tạo/sinh viên.

3.3 Xác định tổng chi phí đào tạo/sinh viên/năm

Chi phí đào tạo/sinh viên tại từng đơn vị đào tạo bằng chi phí trực tiếp/sinh viên ở đơn vị đào tạo, cộng với chi phí chung/sinh viên tại các đơn vị phòng ban. Cụ thể chi phí đào tạo/sinh viên như sau:

$$\text{Suất chi đào tạo/sv} = \text{Suất chi trực tiếp/sv} + \text{Suất chi phí chung/sv}$$

Bảng 8: Suất chi đào tạo/sinh viên của trường (2013-2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng/sv/năm

Đơn vị	Suất chi trực tiếp			Suất chi phí chung			Suất chi đào tạo		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm Kỹ thuật	6,53	6,52	6,23	3,53	3,36	3,42	10,06	9,88	9,65
Khoa Công nghệ	5,39	5,39	5,59	3,53	3,36	3,42	8,92	8,75	9,01
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	4,64	4,62	5,95	3,53	3,36	3,42	8,17	7,98	9,37
Khoa Khoa học Tự nhiên	11,31	10,99	9,42	3,53	3,36	3,42	14,84	14,35	12,84
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	7,08	6,04	5,25	3,53	3,36	3,42	10,61	9,40	8,67
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	7,73	7,27	6,12	3,53	3,36	3,42	11,26	10,63	9,54
Khoa Thủy sản	5,94	8,16	7,52	3,53	3,36	3,42	9,47	11,52	10,94
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	8,56	8,00	7,25	3,53	3,36	3,42	12,09	11,36	10,67
2.Nhóm KT-XH	4,57	4,97	5,00	3,53	3,36	3,42	8,10	8,33	8,42
Bộ môn Giáo dục Thể chất	7,26	8,13	9,33	3,53	3,36	3,42	10,79	11,49	12,75
Khoa Kinh tế	2,91	3,83	3,59	3,53	3,36	3,42	6,44	7,19	7,01
Khoa Khoa học Chính trị	10,32	7,77	6,66	3,53	3,36	3,42	13,85	11,13	10,08
Khoa Luật	4,73	3,97	4,04	3,53	3,36	3,42	8,26	7,33	7,46
Khoa Phát triển Nông thôn	4,42	4,18	4,09	3,53	3,36	3,42	7,95	7,54	7,51
Khoa Sư phạm	6,52	6,69	7,40	3,53	3,36	3,42	10,05	10,05	10,82
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	4,09	4,68	4,85	3,53	3,36	3,42	7,62	8,04	8,27
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	10,13	8,92	9,56	3,53	3,36	3,42	13,66	12,28	12,98
Bình quân	5,46	5,71	5,61	3,53	3,36	3,42	8,99	9,07	9,03

Nguồn: Phòng Tài vụ

Bảng tổng hợp số liệu cho thấy chi phí Trường ĐHTC đào tạo bình quân trên mỗi sinh viên (suất chi đào tạo) giai đoạn 2013-2015 là 9,03 triệu đồng/sinh viên/năm, trong đó chi trực tiếp ở đơn vị đào tạo chiếm 61,9% và chi phí chung chiếm 38,1% suất chi đào tạo. Cụ thể năm 2013 là 8,99 triệu đồng/sinh viên/năm (chi phí chung chiếm 39,3%), năm 2014 là 9,07 triệu đồng/sinh viên/năm (chi phí chung chiếm 37,0%) và năm 2015 là 9,03 triệu đồng/sinh viên/năm (chi phí chung chiếm 37,9%).

Đối với nhóm ngành kỹ thuật, suất chi đào tạo/sinh viên có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể: suất chi đào tạo 10,06 triệu đồng/sinh viên/năm (2013), 9,88 triệu đồng/sinh viên/năm (2014) và 9,65 triệu đồng/sinh viên/năm (2015). Riêng năm 2015, các đơn vị có suất chi đào tạo/sinh viên cao hơn mức chi bình quân của nhóm kỹ thuật, như: Khoa Khoa học Tự nhiên cao hơn 32,4%, Khoa Thủy sản cao hơn 13,1%, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học cao hơn 10,4%; Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng và Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông gần tương đồng nhau và thấp hơn 1,1%-2,8%; riêng Khoa Công nghệ chỉ bằng 93,5% và Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên chỉ

bằng 90,0% suất chi đào tạo bình quân/sinh viên nhóm kỹ thuật. Đối với nhóm KT-XH có suất chi đào tạo biến động qua các năm, cụ thể năm 2013 là 8,10 triệu đồng/sinh viên/năm, năm 2014 là 8,33 triệu đồng/sinh viên/năm và năm 2015 là 8,42 triệu đồng/sinh viên/năm. Nhóm KT-XH có 4 đơn vị với suất chi đào tạo cao khá nhiều so với suất chi phí bình quân của nhóm, như: Bộ môn Giáo dục thể chất và Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL cao hơn 50,0%, Khoa Khoa học Chính trị cao hơn 19,4%, Khoa Sư phạm cao hơn 28,0%. Riêng Khoa Kinh tế suất chi đào tạo chỉ bằng 83,6% suất chi bình quân nhóm, Khoa Luật chỉ bằng 88,9%, Khoa Phát triển nông thôn chỉ bằng 89,5%, và Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn chỉ bằng 98,4%.

Suất chi đào tạo/sinh viên/năm của mỗi đơn vị đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào quy mô sinh viên đang theo học của đơn vị đó, đồng thời phụ thuộc vào quy mô đội ngũ nhân sự (giảng viên, viên chức hành chính và viên chức phục vụ giảng dạy) của đơn vị. Bên cạnh đó, nó còn lệ thuộc vào tính đặc thù của chương trình đào tạo, ngành đào tạo yêu cầu nhiều thực hành trong phòng thí nghiệm, tiêu hao nhiều mẫu vật, hoá chất thực tập và tham quan thực tế,... cũng ảnh hưởng lớn đến suất chi đào tạo/sinh viên.

3.4 Cân bằng thu-chi

Căn cứ vào Nghị định 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2010, Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; và tiếp theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/10/2015, Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Từng năm học, Trường ĐHTC xây dựng

mức học phí trên cơ sở quy định của Nhà nước và phân loại ngành đào tạo thuộc đơn vị quản lý.

Trường ĐHTC đào tạo theo hệ thống tín chỉ nên sinh viên có thể đăng ký học tập tùy thuộc vào kế hoạch sắp xếp của cá nhân, học ở 2 học kỳ chính và học thêm ở học kỳ hè. Do đó, số tiền học phí của từng sinh viên cũng khác nhau ở từng năm học. Trên cơ sở thực tế tổng thu học phí đại học chính quy, tổng số sinh viên đang học, ta xác định được mức thu học phí thực tế tính bình quân sinh viên/năm của từng nhóm ngành (*theo năm tài chính*) ở giai đoạn 2013-2015 như sau:

Bảng 9: Mức thu học phí bình quân/sinh viên/năm

Đơn vị	Học phí ĐHCQ (Trđ)			Số SV BQ			HP BQ/SV/năm (trđ)		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
Bộ môn Giáo dục thể chất	143,9	186,7	113,7	316	300	269	0,4553	0,6224	0,4223
Khoa Công nghệ	29.640,9	35.884,0	39.296,4	4.563	5.082	5.171	6,4959	7,0610	7,5990
Khoa Công nghệ Thông tin & TT	10.831,3	13.434,3	16.644,5	1.924	2.137	2.266	5,6296	6,2865	7,3459
Khoa Kinh tế	38.401,4	34.241,0	35.285,3	6.479	5.174	5.196	5,9271	6,6179	6,7911
Khoa Khoa học Chính trị	100,6	558,5	1.861,1	373	531	619	0,2696	1,0519	3,0074
Khoa Khoa học Tự nhiên	7.074,1	8.989,3	7.864,1	942	1.065	1.105	7,5096	8,4406	7,1143
Khoa Luật	9.344,6	11.642,6	13.284,6	1.354	1.848	1.859	6,9015	6,3001	7,1447
Khoa Môi trường & TNTT	5.856,4	8.382,8	12.428,4	1.162	1.532	1.766	5,0399	5,4718	7,0387
Khoa Nông nghiệp & Sinh học UD	15.607,0	20.464,4	24.556,9	3.065	3.564	4.104	5,0920	5,7420	5,9837
Khoa Phát triển nông thông	9.109,2	11.913,1	17.643,9	1.954	2.409	2.703	4,6618	4,9452	6,5272
Khoa Sư phạm	2.533,3	3.092,3	2.714,3	3.814	3.833	3.448	0,6642	0,8068	0,7872
Khoa Thủy sản	8.614,9	9.562,5	9.545,5	1.765	1.319	1.407	4,8810	7,2498	6,7830
Khoa Khoa học Xã hội	12.962,2	15.036,5	14.054,7	2.280	2.196	2.181	5,6849	6,8463	6,4436
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	3.502,3	4.789,6	6.460,0	521	630	734	6,7222	7,6026	8,8048
Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL	1.337,5	1.798,1	2.068,4	266	319	304	5,0282	5,6367	6,8018
Tổng	155.059,5	179.975,8	203.821,7	30.778	31.939	33.133	5,0380	5,6350	6,1516

Nguồn: Phòng Tài vụ

Bên cạnh nguồn thu học phí, nguồn NSNN cấp chi thường xuyên hàng năm và nguồn kinh phí cấp bù kinh phí đối với sinh viên các ngành sư phạm

giai đoạn 2013-2015. Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên và cấp bù học phí bình quân/sinh viên như sau:

Bảng 10: NSNN cấp bình quân/sinh viên

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2013	2014	2015
NSNN cấp chi thường xuyên	Triệu đồng	82.990	83.940	85.081
Tổng số SV đang học	Sinh viên	30.778	31.939	33.133
<i>NSNN cấp bình quân/SV</i>	<i>Ngàn đồng/sv</i>	<i>2.696</i>	<i>2.628</i>	<i>2.568</i>
NSNN cấp bù học phí SP	Triệu đồng	20.650	21.790	21.790
Số SV được cấp bù	Sinh viên	4.503	4.664	4.336
<i>NSNN cấp bù bình quân/SV</i>	<i>Ngàn đồng/sv</i>	<i>4.586</i>	<i>4.647</i>	<i>5.027</i>

Nguồn: Phòng Tài vụ

Đối với sinh viên thuộc Khoa Khoa học Chính trị ở năm 2014 chỉ có 363/531 sinh viên được cấp bù, năm 2015 có 298/619 sinh viên được cấp bù (ngành Giáo dục công dân). Trên cơ sở nguồn thu từ học phí thực tế sinh viên đóng góp và nguồn

NSNN cấp chi thường xuyên, cấp bù sư phạm và cấp bù miễn giảm theo đối tượng chính sách, nguồn thu tính bình quân/sinh viên giai đoạn 2013-2015 được tổng hợp trong Bảng 11.

Bảng 11: Chênh lệch thu-chi/sinh viên

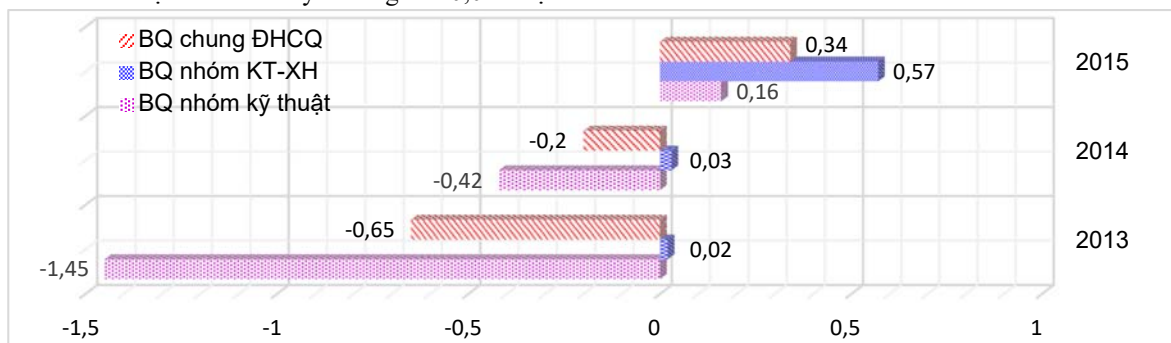
Đơn vị tính: Triệu đồng/sinh viên/năm

Đơn vị	Suất thu			Suất chi đào tạo			Chênh lệch THU-CHI		
	2013	2014	2015	2013	2014	2015	2013	2014	2015
1.Nhóm Kỹ thuật	8,61	9,46	9,81	10,06	9,88	9,65	-1,45	-0,42	0,16
Khoa Công nghệ	9,19	9,69	10,17	8,92	8,75	9,01	0,27	0,94	1,16
Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	8,33	8,91	9,91	8,17	7,98	9,37	0,16	0,93	0,54
Khoa Khoa học Tự nhiên	10,21	11,07	9,68	14,84	14,35	12,84	-4,63	-3,28	-3,16
Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	7,74	8,10	9,61	10,61	9,40	8,67	-2,87	-1,30	0,94
Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	7,79	8,37	8,55	11,26	10,63	9,54	-3,47	-2,26	-0,99
Khoa Thủy sản	7,58	9,88	9,35	9,47	11,52	10,94	-1,89	-1,64	-1,59
Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	9,42	10,23	11,37	12,09	11,36	10,67	-2,67	-1,13	0,70
2.Nhóm KT-XH	8,12	8,36	8,99	8,10	8,33	8,42	0,02	0,03	0,57
Bộ môn Giáo dục Thể chất	7,74	8,10	8,42	10,79	11,49	12,75	-3,05	-3,39	-4,33
Khoa Kinh tế	8,62	9,25	9,36	6,44	7,19	7,01	2,18	2,06	2,35
Khoa Khoa học Chính trị	7,55	6,99	8,19	13,85	11,13	10,08	-6,30	-4,14	-1,89
Khoa Luật	9,60	8,93	9,71	8,26	7,33	7,46	1,34	1,60	2,25
Khoa Phát triển Nông thôn	7,36	7,57	9,10	7,95	7,54	7,51	-0,59	0,03	1,59
Khoa Sư phạm	7,95	8,28	8,78	10,05	10,05	10,82	-2,10	-1,77	-2,04
Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	8,38	9,47	9,01	7,62	8,04	8,27	0,76	1,43	0,74
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	7,72	8,26	9,37	13,66	12,28	12,98	-5,94	-4,02	-3,61
Bình quân	8,34	8,87	9,37	8,99	9,07	9,03	-0,65	-0,20	0,34

Nguồn: Phòng Tài vụ

Nhìn chung, chênh lệch thu-chi bình quân/suất đào tạo có xu hướng tích lũy dương, từ thiếu hụt 0,65 triệu đồng/sinh viên (2013) giảm xuống còn hụt 0,2 triệu đồng/sinh viên (2014) và dương 0,34 triệu đồng/sinh viên (2015). Trong đó, nhóm ngành kinh tế-xã hội có tích lũy dương từ 0,02 triệu

đồng/sinh viên lên 0,57 triệu đồng/sinh viên, khi đó nhóm ngành kỹ thuật tổn kém nhiều chi phí đào tạo nên chênh lệch thu-chi/suất đào tạo thiếu hụt 1,45 triệu đồng/sinh viên (2013) giảm xuống còn thiếu 0,42 triệu đồng/sinh viên (2014) và dương 0,16 triệu đồng/sinh viên (2015).



Hình 2: Chênh lệch thu-chi bình quân/suất đào tạo

Qua kết quả suất thu, suất chi đào tạo và chênh lệch thu-chi/suất đào tạo/năm của sinh viên đại học chính quy tại Trường ĐHCQ ta thấy một số vấn đề khách quan và chủ quan tồn đọng: (i) Mức thu học phí trần theo quy định của Nhà nước được áp dụng chung cho cả nước là không phù hợp với điều kiện phát triển của từng trường, từng vùng miền khác

nhau; (ii) Quy định mức học phí nhóm ngành nông-lâm-ngư xếp vào nhóm học phí thấp, nhưng các ngành đào tạo này lại tiêu hao nhiều chi phí về vật tư, hoá chất, mẫu vật thí nghiệm,... nên học phí đóng góp từ người học và NSNN cấp không đủ bù chi phí; (iii) Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên có xu hướng giảm dần nên rất khó khăn về mặt cân đối tài chính cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Việc đầu tư bổ sung mới trang thiết bị phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất còn hạn hẹp;(iv) Đơn vị sử dụng chi phí chưa thực sự quan tâm kiểm soát kế hoạch chi ngay từ đầu. Quan niệm dự toán dư và cao hơn thực tế thực hiện công việc nên dẫn đến lãng phí, chưa hiệu quả.

4 GIẢI PHÁP SỬ DỤNG CHI PHÍ HỢP LÝ TẠI TRƯỜNG ĐHCT

4.1 Giải pháp về tổ chức, nhân sự

Xây dựng quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHCT là cơ sở để thực hiện và xử lý những trường hợp không đảm bảo đúng tiêu chuẩn, cũng là cơ sở để tập thể và cá nhân giám sát phân biện việc thực hiện với mục tiêu phát triển nhà trường. Đổi mới phương pháp đánh giá công chức, viên chức và người lao động gắn với hiệu quả công việc (áp dụng phương pháp KPI). Rà soát sắp xếp các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn về tổ chức quản lý và nhân sự, tăng cường trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu. Đổi mới cơ chế thu hút, phát triển, phát huy nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới, đồng thời thanh lọc nhân sự không đáp ứng yêu cầu công việc.

4.2 Giải pháp về tài chính

Giải pháp về quản lý: Xây dựng lại Quy chế quản lý tài chính trong điều kiện mới, đặc biệt là hướng tới quản lý tài chính trong điều kiện tự chủ đại học; xây dựng quy chế quản lý dự án hợp tác quốc tế, quy định rõ về trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của chủ nhiệm dự án và các đơn vị liên quan; đổi mới cơ chế quản lý và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có; tiếp tục hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo xu hướng tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính.

Giải pháp tăng nguồn thu: Tăng cường công tác chuyên giao sản phẩm hoạt động khoa học công nghệ Trường ĐHCT; mở rộng các hoạt động hợp tác, liên danh, liên kết trong ngoài nước về NCKH và đào tạo; mở rộng hình thức giáo dục thường xuyên đảm bảo chất lượng, mở rộng đào tạo chính quy chất lượng cao; tranh thủ nguồn NSNN cấp thông qua nhiệm vụ đào tạo theo đơn đặt hàng, nguồn kinh phí NCKH cấp Bộ ngành,... đặc biệt tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư cơ sở vật chất thông qua các chương trình/dự án hợp tác; khai thác nguồn thu từ các dịch vụ tài chính trên cơ sở nguồn thu sự nghiệp.

Giải pháp kiểm soát, tiết kiệm chi: Tăng cường kiểm soát tài chính, thông qua các định mức chi tiêu; mở rộng quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính cho người đứng đầu của đơn vị trực thuộc; đầu tư mua sắm có trọng điểm, lấy hiệu quả làm tiêu chí đo lường; kiểm soát và thu hồi chi phí

sử dụng cơ sở vật chất trong hợp tác NCKH với địa phương, doanh nghiệp; tăng cường công tác áp dụng công nghệ thông tin trên hệ thống quản lý.

5 KẾT LUẬN

Giáo dục Việt Nam đang trong giai đoạn thay đổi cơ bản, hoạt động đào tạo đòi hỏi chất lượng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức tốt và cần phải có trình độ năng lực chuyên môn sâu đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục hiện tại và tương lai.

Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí đào tạo bình quân trên mỗi sinh viên (suất chi đào tạo) giai đoạn 2013-2015 là 9,03 trđ/sv/năm, trong đó chi trực tiếp ở đơn vị đào tạo chiếm 61,9% và chi phí chung chiếm 38,1% suất chi đào tạo. Suất chi đào tạo/sinh viên/năm của mỗi đơn vị đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào quy mô sinh viên đang theo học của đơn vị đó, đồng thời phụ thuộc vào quy mô đội ngũ nhân sự (giảng viên, viên chức hành chính và viên chức phục vụ giảng dạy) của đơn vị. Bên cạnh đó, suất chi đào tạo/sinh viên/năm còn phụ thuộc vào tính đặc thù của ngành đào tạo có nhiều thực hành thí nghiệm, tiêu hao mẫu vật, hoá chất,... ảnh hưởng đến suất chi đào tạo/sinh viên. Với các giải pháp đề xuất được triển khai đồng bộ kịp thời sẽ góp phần không nhỏ trong việc cải thiện tài chính, cân đối thu chi được ổn định và có tích lũy, tiến tới tự chủ trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ, 2010. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2010-2011 đến năm học 2014-2015.
- Chính phủ, 2015. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
- Trường ĐHCT, 2013. Quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên, số 6288/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013;
- Trường ĐHCT, 2015. Quy định chế độ việc làm đối với giảng viên Trường ĐHCT, số 4412/QĐ-ĐHCT ngày 25/11/2015;